Mẫu số 02

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 60 /CBTT- VLA	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hoàn Kiếm, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102459018
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023-04-20 15:58:45

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần đầu tư và phát triển công nghệ Văn Lang thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý I /năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG**

- Mã chứng khoán: VLA
- Địa chỉ: Số 81 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02466736118 Fax:
- Email: vlagroup.jsc@gmail.com Website: vla.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1 /năm 2023

[x] BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

[ ] BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

[ ] BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

[ ] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[ ] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/04/2023 tại đường dẫn: https://vla.vn/pages?tags=shareholder

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại khu Cao Sơn, phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, Quảng Ninh

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);

=18.000.000.000/26.214.270.994*100% = 68,66%

- Ngày hoàn thành giao dịch: 20/12/2022

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC……
- Văn bản giải trình ……

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

S.Đ.K.K.D: 0102459078 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Thuận

Mẫu số 01

CÔNG TY CP ĐT VÀ PT CÔNG NGHỆ VĂN LANG
Số: 61 /2023/CBTT-VLA
V/v: Giải trình chênh lệch quý 1 năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2023

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **Công ty cổ phần đầu tư và phát triển công nghệ Văn Lang**
2. Mã chứng khoán: **VLA**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 81 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
4. Điện thoại: 024.35121610 Fax: 024.35121611
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Hữu Thuận
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính Quý 1/2023 của Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ Văn Lang được lập ngày 20 tháng 04 năm 2023 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2023 so với Báo cáo tài chính cùng kỳ Quý 1 năm 2022

Nội dung giải trình:

- Lợi nhuận sau thuế của Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ Văn Lang Quý 1 năm 2023 là 0,098 tỷ đồng giảm 5,22 tỷ đồng so với cùng kỳ Quý 1 năm 2022, do doanh thu đào tạo bị giảm
- Doanh thu Quý 1 năm 2023 là 3,19 tỷ đồng, giảm 12,11 tỷ đồng so với báo cáo cùng kỳ Quý 1 năm 2022 tương đương giảm 79%. Do Quý 1 năm 2023 tình hình kinh tế khó khăn nên có ít học viên tham gia các khóa học (doanh thu đào tạo: 3,166 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 99,24% tổng doanh thu)
- Giá vốn Quý 1 năm 2023 là 1,11 tỷ đồng giảm 10,58 tỷ đồng so với báo cáo cùng kỳ Quý 1 năm 2022 tương đương giảm 90,5%. Do quý 1 năm 2023 có ít khóa học về đào tạo

Tỷ lệ giảm giá vốn của Quý 1 năm 2023 so với cùng kỳ Quý 1 năm 2022 cao hơn tỷ lệ giảm của doanh thu Quý 1 năm 2023 so với cùng kỳ Quý 1 năm 2022. Vì vậy kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 1 năm 2023 đạt lợi nhận sau thuế là 0,098 tỷ đồng giảm 98,16% so với cùng kỳ Quý 1 năm 2022 đạt lợi nhuận sau thuế là 5,32 tỷ đồng.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.vla.vn>Tài liệu>Dành cho cổ đông

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố

Nơi nhận:
- Như trên.
- Lưu: TCHC

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT

S.Đ.K.K.D: 0102459... C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG
Q. HOÀN KIẾM - TP...

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Thuận

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2023

TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
3.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2023	4 - 5
4.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023	6
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023	7 - 8
6.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I năm 2023	9 - 32

****

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102459018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 11 năm 2007, thay đổi lần thứ 10 ngày 11 tháng 07 năm 2022.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Số 81, đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Văn phòng giao dịch của Công ty tại Phòng 1204, tòa 17T5 – Hoàng Đạo Thúy, Trung Hòa, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Hoạt động giáo dục khác chưa được phân vào đâu:

+ Dạy nghề điện tử, tin học, ngoại ngữ, đào tạo kỹ năng tư duy, kỹ năng marketing, kỹ năng bán hàng, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng quản lý tài chính, quản lý thời gian;
+ Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;
+ Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);
+ Giáo dục dự bị;
+ Các trung tâm dạy học có các khóa học dành cho học sinh yếu kém;
+ Các khóa dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;
+ Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;
+ Dạy đọc nhanh;
+ Đào tạo về sự sống;
+ Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;
+ Dạy máy tính.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Thành Tiến	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2020
Ông Nguyễn Hữu Thuận	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2020
Ông Nguyễn Văn Đức	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2020
Ông Trần Quang Thịnh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2020
Ông Phạm Đăng Hoàng Huy	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 09 năm 2021

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Hoàng Thị Viết	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 09 năm 2021
Ông Nguyễn Huy Bảo	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 09 năm 2021
Bà Khương Thị Phương Uyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 09 năm 2021

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Hữu Thuận	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2021
Bà Nguyễn Thu Hà	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2021

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hữu Thuận - Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2021) và ông Nguyễn Thành Tiến – Chủ tịch Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 21 tháng 02 năm 2022).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc,

Nguyễn Hữu Thuận
Giám đốc

Ngày 19 tháng 04 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2023	01/01/2023
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**6.395.586.873**	**7.306.814.864**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**1**	**847.034.011**	**2.669.700.282**
1. Tiền	111		847.034.011	2.669.700.282
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**2**	**2.592.000**	**2.745.596**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5.297.034	5.297.034
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2.705.034)	(2.551.438)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.794.105.529**	**4.410.584.583**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**3**	336.893.200	586.893.200
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	**4**	1.542.328.482	65.921.088
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	**5**	-	2.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	**6a**	2.083.383.847	1.926.270.295
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	**7**	(168.500.000)	(168.500.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**1.741.792.442**	**34.000.000**
1. Hàng tồn kho	141		1.741.792.442	34.000.000
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10.062.891**	**189.784.403**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**12**	4.785.038	12.606.796
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	177.177.607
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	**14**	5.277.853	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**18.895.084.715**	**18.907.456.130**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**58.400.000**	**58.400.000**
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	**6b**	58.400.000	58.400.000
II. Tài sản cố định	**220**		**828.884.715**	**841.256.130**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**9**	-	-
- Nguyên giá	222		753.454.249	753.454.249
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(753.454.249)	(753.454.249)
2. Tài sản cố định vô hình	227	**10**	828.884.715	841.256.130
- Nguyên giá	228		989.713.110	989.713.110
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(160.828.395)	(148.456.980)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**11**	**18.007.800.000**	**18.007.800.000**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.007.800.000	18.007.800.000

IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**25.290.671.588**	**26.214.270.994**
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.548.612.923**	**2.497.397.094**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.548.612.923**	**2.497.397.094**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**13**	126.978.283	278.616.240
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**14**	285.993.557	1.202.475.944
4. Phải trả người lao động	314		111.362.813	345.654.048
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**15**	628.148.095	512.728.095
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	**16**	144.727.272	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	**17**	79.655.448	58.959.448
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	**18**	171.747.455	98.963.319
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**23.742.058.665**	**23.716.873.900**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**23.742.058.665**	**23.716.873.900**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		19.979.980.000	19.979.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*19.979.980.000*	*19.979.980.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		181.960.340	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.580.118.325	3.736.893.900
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*3.482.149.424*	*97.687.096*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*97.968.901*	*3.639.206.804*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**25.290.671.588**	**26.214.270.994**

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Mai Lan	Hà Diệu Ngọc	Nguyễn Hữu Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năn 2023

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	**3.190.614.283**	**15.297.747.143**	**3.190.614.283**	**15.297.747.143**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		**3.190.614.283**	**15.297.747.143**	**3.190.614.283**	**15.297.747.143**
4. Giá vốn hàng bán	11	22	1.112.915.044	11.691.101.513	1.112.915.044	11.691.101.513
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		**2.077.699.239**	**3.606.645.630**	**2.077.699.239**	**3.606.645.630**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	26.994.712	4.109.889.695	26.994.712	4.109.889.695
7. Chi phí tài chính	22	24	153.596	294.264.212	153.596	294.264.212
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	7.469.863	-	7.469.863
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	25	1.023.667.155	9.300.000	1.023.667.155	9.300.000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	956.238.163	765.564.311	956.238.163	765.564.311
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		**124.635.037**	**6.647.406.802**	**124.635.037**	**6.647.406.802**
12. Thu nhập khác	31		1.675.840	4.460.039	1.675.840	4.460.039
13. Chi phí khác	32		-	1.456.491	-	1.456.491
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	27	**1.675.840**	**3.003.548**	**1.675.840**	**3.003.548**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		**126.310.877**	**6.650.410.350**	**126.310.877**	**6.650.410.350**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	28.341.976	1.330.082.070	28.341.976	1.330.082.070
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		**97.968.901**	**5.320.328.280**	**97.968.901**	**5.320.328.280**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	29	49,03	4926,23	49,03	4926,23
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	49,03	4926,23	49,03	4926,23

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Mai Lan	Hà Diệu Ngọc	Nguyễn Hữu Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 1 năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**126.310.877**	**6.650.410.350**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	12.371.415	137.046.366
- Các khoản dự phòng	03	153.596	
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá	04		
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(26.301.370)	
- Chi phí lãi vay	06	-	7.469.863
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**112.534.518**	**6.794.926.579**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(1.185.319.822)	(14.059.086.927)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1.707.792.442)	
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(305.255.606)	9.216.854.439
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	7.821.758	7.736.480
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	4.427.379.797
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.469.863)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(744.654.677)	(1.333.328.580)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(3.822.666.271)**	**5.047.011.925**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		
- Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000	
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**2.000.000.000**	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm trước)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.000.000.000)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(540.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**-**	**(1.540.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(1.822.666.271)**	**3.507.011.925**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**2.669.700.282**	**294.090.840**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**847.034.011**	**3.801.102.765**

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Mai Lan	Hà Diệu Ngọc	Nguyễn Hữu Thuận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Dịch vụ đào tạo và Sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu
- Chi tiết: Giáo dục không theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo, bồi dưỡng; Dạy nghề điện tử, tin học, ngoại ngữ, Đào tạo kỹ năng bán hàng, kỹ năng marketing, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng quản lý tài chính, quản lý thời gian,…
- Kinh doanh giáo dục (Dạy nghề điện tử, tin học, ngoại ngữ, Đào tạo kỹ năng bán hàng, kỹ năng marketing, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng quản lý tài chính, quản lý thời gian,.).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 18 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 18 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước Công ty chủ yếu là Chi phí công cụ dụng cụ

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Năm nay	Năm trước
Máy móc và thiết bị	03 – 05 năm	03 – 05 năm

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3-10 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Chi phí đi vay
Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Các khoản chi phí
Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

18. Bên liên quan
Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận
Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	6.643.827	721.369
Tiền gửi ngân hàng	840.390.184	2.668.978.913
	847.034.011	**2.669.700.282**

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

(Chi tiết xem phụ lục 1)

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	***336.893.200***	***586.893.200***
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Vsoft	-	250.000.000
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	97.893.200	97.893.200
Công ty Cổ phần Sách Alpha	68.000.000	68.000.000
Các khách hàng khác	171.000.000	171.000.000
	336.893.200	**586.893.200**

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	***1.542.328.482***	***65.921.088***
Công ty Cổ phần chứng khoán Quốc Gia	50.000.000	50.000.000
Meta Platforms Ireland Limited	896.971.318	-
Google Asia Pacific Pte. Ltd.	595.327.165	15.921.088
Khách sạn Đệ Nhất	29.999	
Cộng	**1.542.328.482**	**65.921.088**

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn		-		-
Bà Nguyễn Mai Lan (*)	-	-	2.000.000.000	-
	0	-	**2.000.000.000**	-

(*) Cho vay theo Hợp đồng số 05/2022/HĐVV ngày 30/12/2022, số tiền vay 2 tỷ đồng, thời gian cho vay: 2 tháng; Lãi suất 8%/năm. Bà Nguyễn Mai Lan đã trả lại khoản vay này cho công ty vào ngày 28/02/2023.

6. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	**2.083.383.847**	-	**1.926.270.295**	-
Tạm ứng (*)	2.052.082.477	-	1.921.270.295	-
Phải thu khác ngắn hạn	31.301.370		5.000.000	
b. Dài hạn	**58.400.000**	-	**58.400.000**	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	58.400.000	-	58.400.000	-
Cộng	**2.141.783.847**	-	**1.984.670.295**	-

(*) Chi tiết số dư tạm ứng:

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ông Nguyễn Hữu Thuận - tạm ứng kinh doanh	511.744.115	713.580.615
Ông Nguyễn Thành Tiến - tạm ứng kinh doanh	1.495.723.680	207.723.680
Ông Nguyễn Tùng Anh - tạm ứng Marketing	-	440.000.000
Ông Nguyễn Văn Đức - tạm ứng Marketing	15.000.000	-
Ông Hoàng Trịnh Vĩnh An - tạm ứng Marketing	-	559.966.000
Các đối tượng khác	29.614.682	-
Cộng	**2.052.082.477**	**1.921.270.295**

Số dư bên liên quan:

		31/03/2023	01/01/2023
		VND	VND
Ông Nguyễn Thành Tiến	Chủ tịch HĐQT	1.495.723.680	207.723.680
Ông Nguyễn Hữu Thuận	Giám đốc	511.744.115	713.580.615
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên HĐQT	15.000.000	-
Cộng		**2.022.467.795**	**921.304.295**

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/03/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Thanh Hóa	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học Sơn La	33.000.000	16.500.000	33.000.000	16.500.000
Nhà máy in Bộ Quốc Phòng	33.000.000	16.500.000	33.000.000	16.500.000
Công ty TNHH Sách và Văn hóa phẩm Quảng Lợi	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Tuyên Quang	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Công ty cổ phần Sách Alpha	68.000.000	68.000.000	68.000.000	68.000.000
Công ty TNHH Công nghệ Vtek Việt Nam	50.000.000	25.000.000	50.000.000	25.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	25.000.000	12.500.000	25.000.000	12.500.000
Cộng	**239.000.000**	**168.500.000**	**239.000.000**	**168.500.000**

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí SXKD dở dang	1.687.992.442		-	
Hàng hoá	53.800.000		34.000.000	
	1.741.792.442	**-**	**34.000.000**	**-**

- Giá trị HTK ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị HTK dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	**753.454.249**	**753.454.249**
Số dư cuối năm	**753.454.249**	**753.454.249**
Hao mòn TSCĐ		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		-
Số đầu năm	753.454.249	753.454.249
Số cuối năm	**753.454.249**	**753.454.249**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 753.454.249 VND

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	**989.713.110**	**989.713.110**
Số cuối năm	**989.713.110**	**989.713.110**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	**148.456.980**	**148.456.980**
Số tăng trong năm	12.371.415	12.371.415
- Khấu hao trong năm	*12.371.415*	*12.371.415*
Số cuối năm	**160.828.395**	**160.828.395**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	**841.256.130**	**841.256.130**
Tại ngày cuối năm	**828.884.715**	**828.884.715**

- Giá trị còn lại của TSCĐ đem đi thế chấp tại 31/03/2023 là: 0 VND.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/03/2023 là: 0 VND.

11. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Mua sắm TSCĐ		
Quyền sử dụng đất tại Quảng Ninh	18.007.800.000	18.007.800.000
	18.007.800.000	**18.007.800.000**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	**4.785.038**	**12.606.796**
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.785.038	9.606.796
- Chí phí khác	-	3.000.000
	4.785.038	**12.606.796**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Trường Đào tạo Kinh doanh và Đầu tư thực tế NIK	98.265.601	98.265.601	-	-
Công ty TNHH Hòn Kiến	-	-	56.249.640	56.249.640
Bà Nhữ Thị Thanh Huyền	-	-	35.480.000	35.480.000
Công ty TNHH Bến Phà	-	-	35.359.200	35.359.200
Công ty TNHH Đầu tư ẩm thực Sài Gòn New	-	-	28.438.000	28.438.000
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ in Minh An	11.000.000	11.000.000	-	-
Phải trả người bán khác	17.712.682	17.712.682	123.089.400	123.089.400
	126.978.283	**126.978.283**	**278.616.240**	**278.616.240**

Số dư với các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ	31/03/2023	01/01/2023
		VND	VND
Công ty TNHH Trường Đào tạo Kinh doanh và Đầu tư thực tế NIK	Bà Vũ Thị Hiền Nhung - Vợ của Chủ tịch HĐQT là người đại diện pháp luật	98.265.601	-

Công ty TNHH Trường Đào tạo Kinh doanh và Đầu tư thực tế NIK cung cấp dịch vụ quản lý vận hành các khóa học và sách

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính : VND

	Số đầu năm		Số phát sinh			Số cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải trả	Số phải nộp	Điều chỉnh thuế TNCN các kỳ trước	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải trả
Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	-	-	43.017.885			-	43.017.885
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	929.621.429	28.341.976		744.654.677	-	213.308.728
Thuế Thu nhập cá nhân	-	243.187.571	20.893.818	(21.321.660)	248.037.582	5.277.853	
Các loại thuế khác	-	29.666.944	30.748.418		30.748.418	-	29.666.944
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000		3.000.000	-	-
Cộng	**-**	**1.202.475.944**	**126.002.097**	**(21.321.660)**	**1.026.440.677**	**5.277.853**	**285.993.557**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
- Chi phí bản quyền bài giảng	620.984.095	512.728.095
- Chi phí phải trả khác	7.164.000	-
Cộng	**628.148.095**	**512.728.095**

Số dư bên liên quan

	Mối quan hệ	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Nguyễn Thành Tiến	Chủ tịch HĐQT	7.164.000	-
Đặng Trọng Khang	Cổ đông lớn	620.984.095	512.728.095

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Doanh thu khóa học chưa thực hiện	**144.727.272**	-

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả khác cho các bên liên quan	-	-
Phải trả khác cho các đối tượng khác	***79.655.448***	***58.959.448***
Kinh phí công đoàn	46.527.448	40.359.448
Bảo hiểm xã hội	21.777.000	-
Bảo hiểm y tế	3.843.000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	1.708.000	-
Tiền học viên nộp thừa	4.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.800.000	18.600.000
Thù lao HĐQT, BKS	*1.800.000*	*18.600.000*
Cộng	**79.655.448**	**58.959.448**

Thù lao HĐQT

		31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Ông Nguyễn Thành Tiến	Chủ tịch HĐQT	-	3.000.000
Ông Nguyễn Hữu Thuận	Phó chủ tịch HĐQT kiêm giám đốc công ty	-	2.400.000
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên HĐQT	-	1.800.000
Ông Phạm Đăng Hoàng Huy	Thành viên HĐQT	1.800.000	1.800.000
Ông Trần Quang Thịnh	Thành viên HĐQT	-	1.800.000
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thư ký HĐQT	-	1.800.000
Bà Hoàng Thị Viết	Trưởng Ban kiểm soát	-	2.400.000
Ông Nguyễn Huy Bảo	Ban kiểm soát	-	1.800.000
Bà Khương Thị Phương Uyên	Ban kiểm soát	-	1.800.000
Cộng		**1.800.000**	**18.600.000**

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	**171.747.455**	**98.963.319**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**10.800.000.000**	**174.697.520**	**3.151.046.342**	**6.605.279.660**	**20.731.023.522**
- Lãi trong năm trước	-	-	-	3.639.206.804	3.639.206.804
- Cổ tức	-	-	-	(540.000.000)	(540.000.000)
- Trích quỹ(*)	-	-	283.391.065	(396.747.491)	(113.356.426)
- Tăng vốn từ lợi nhuận để lại(*)	9.179.980.000	(174.697.520)	(3.434.437.407)	(5.570.845.073)	-
Số dư cuối năm trước	**19.979.980.000**	**-**	**-**	**3.736.893.900**	**23.716.873.900**
Số dư đầu năm nay	**19.979.980.000**	**-**	**-**	**3.736.893.900**	**23.716.873.900**
- Lãi trong năm	-	-	-	97.968.901	97.968.901
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	181.960.340	(181.960.340)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-		(72.784.136)	(72.784.136)
Số dư cuối năm	**19.979.980.000**	**-**	**181.960.340**	**3.580.118.325**	**23.742.058.665**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐVLA ngày 21/3/2023, trong đó: Trích quỹ đầu tư phát triển : 5% * Lợi nhuận sau thuế, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi : 2% * Lợi nhuận sau thuế.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	Số tiền (MG)	%	Số tiền (MG)	%
Ông Đặng Trọng Khang	4.991.300.000	24,98%	4.991.300.000	24,98%
Ông Nguyễn Hữu Thuận	1.998.000.000	10,00%	1.998.000.000	10,00%
Ông Nguyễn Thành Tiến	1.814.850.000	9,08%	1.814.850.000	9,08%
Bà Nguyễn Thu Hà	1.341.250.000	6,71%	1.341.250.000	6,71%
Công ty Cổ phần Bất động sản cho thuê Minh Bảo Tín	500.000.000	2,50%	597.550.000	2,99%
Các cổ đông khác	9.334.580.000	46,72%	9.237.030.000	46,23%
	19.979.980.000	**100,00%**	**19.979.980.000**	**100,00%**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	19.979.980.000	10.800.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	**19.979.980.000**	**10.800.000.000**
- Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm:	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm:	-	540.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước:	-	*540.000.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi bằng tiền:	-	540.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước:	-	*540.000.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi bằng cổ phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm:	-	-

d. Cổ phiếu	31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.997.998	1.997.998
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.997.998	1.997.998
- Cổ phiếu phổ thông	*1.997.998*	*1.997.998*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.997.998	1.997.998
- Cổ phiếu phổ thông	*1.997.998*	*1.997.998*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	181.960.340	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	171.747.455	98.963.319
Cộng	**353.707.795**	**98.963.319**

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	23.714.285	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (đào tạo, bảo trì PM)	3.166.899.998	15.297.747.143
	3.190.614.283	**15.297.747.143**

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
	VND	VND
- Doanh thu bán thành phẩm	23.714.285	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (đào tạo, bảo trì PM)	3.166.899.998	15.297.747.143
	3.190.614.283	**15.297.747.143**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
	VND	VND
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã cung cấp	22.476.183	164.913.508
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.090.438.861	11.526.188.005
	1.112.915.044	**11.691.101.513**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	26.994.712	2.109.695
- Lãi từ bán các khoản đầu tư	-	4.107.780.000
	26.994.712	**4.109.889.695**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền vay	-	7.469.863
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	263.913.883
- Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	153.596	-
- Chi phí tài chính khác	-	22.880.466
	153.596	**294.264.212**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
	VND	VND
- Thuế GTGT hàng quà tặng cho học viên	4.921.765	
- Thuế TNCN của Cộng tác viên Nhữ Thị Thanh Huyền	12.489.000	
- Thuế TNCN điều chỉnh của các kỳ trước	(17.721.660)	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.023.978.050	9.300.000
- Chi phí khác bằng tiền	-	-
Cộng	**1.023.667.155**	**9.300.000**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
	VND	VND
- Chi phí vật tư văn phòng, CCDC	7.421.758	-
- Chi phí nhân công	655.123.877	388.611.745
- Thuế, phí, lệ phí kỳ này	18.204.750	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	214.236.778	288.291.480
- Chi phí khác bằng tiền	61.251.000	88.661.086
- Chi phí quản lý khác		
	956.238.163	**765.564.311**

27. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
	VND	VND
- Học viên nộp thừa tiền	1.675.840	4.460.039
	1.675.840	**4.460.039**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
	VND	VND
-Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chính	-	
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	126.310.877	6.650.410.350
- Các khoản điều chỉnh tăng	15.399.003	
- Chi phí khác	*15.399.003*	
- Thu nhập chịu thuế TNDN	141.709.880	6.650.410.350
- Thu nhập tính thuế TNDN	141.709.880	6.650.410.350
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	**28.341.976**	**1.330.082.070**
	28.341.976	**1.330.082.070**

29. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	97.968.901	5.320.328.280
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	97.968.901	5.320.328.280
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.997.998	1.080.000
Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu	**49,03**	**4.926,23**

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	847.034.011		2.669.700.282	
Phải thu khách hàng, phải thu khác, trả trước cho người bán ngắn hạn	4.021.005.529	168.500.000	2.571.563.495	168.500.000
Các khoản cho vay	-		2.000.000.000	
Đầu tư ngắn hạn	5.297.034	2.705.034	5.297.034	2.551.438
	4.873.336.574	**171.205.034**	**7.246.560.811**	**171.051.438**

Nợ phải trả tài chính	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vay và nợ	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	206.633.731	337.575.688
Chi phí phải trả	628.148.095	512.728.095
	834.781.826	**850.303.783**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có năm hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	847.034.011			847.034.011
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.962.605.529	58.400.000		4.021.005.529
Các khoản cho vay		-		-
Đầu tư ngắn hạn	5.297.034			5.297.034
Đầu tư dài hạn				-
	4.814.936.574	**58.400.000**	**-**	**4.873.336.574**
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.669.700.282	-	-	2.669.700.282
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.513.163.495	58.400.000	-	2.571.563.495
Các khoản cho vay	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	5.297.034		-	5.297.034
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	7.188.160.811	**58.400.000**	**-**	**7.246.560.811**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
31/03/2023				
Vay và nợ	-	-		-
Phải trả người bán, phải trả khác	206.633.731	-		206.633.731
Chi phí phải trả	628.148.095	-		628.148.095
	834.781.826	**-**	**-**	**834.781.826**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
01/01/2023				
Vay và nợ	-	-		-
Phải trả người bán, phải trả khác	337.575.688	-		337.575.688
Chi phí phải trả	512.728.095	-		512.728.095
	850.303.783	**-**	**-**	**850.303.783**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH TRONG NGÀY KHÓA SỔ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc khóa sổ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa, thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Khác	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	23.714.285	3.166.899.998	-	3.190.614.283
Chi phí bộ phận	22.476.183	1.090.438.861		1.112.915.044
Kết quả kinh doanh bộ phận	**1.238.102**	**2.076.461.137**	**-**	**2.077.699.239**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				**1.979.905.318**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				97.793.921
Doanh thu hoạt động tài chính				26.994.712
Chi phí tài chính				153.596
Thu nhập khác				1.675.840
Chí phí khác				-
Thuế TNDN hiện hành				28.341.976
Lợi nhuận sau thuế				**97.968.901**

33. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	
Ông Nguyễn Thành Tiến	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hữu Thuận	Giám đốc Công ty
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên HĐQT
Ông Trần Quang Thịnh	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Đăng Hoàng Huy	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên HĐQT
Bà Hoàng Thị Viết	Trưởng ban kiểm soát
Ông Đặng Trọng Khang	Cổ đông lớn
Bà Hà Diệu Ngọc	Kế toán trưởng
Công ty TNHH Trường Đào Tạo Kinh Doanh & Đầu Tư Thực Tế NIK	Bà Vũ Thị Hiền Nhung - Vợ của Chủ tịch HĐQT là người đại diện pháp luật

- Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong quý 1 năm 2023 như sau:

Họ và tên	Phụ cấp HĐQT	Tiền lương
Nguyễn Thành Tiến - Chủ tịch HĐQT	3.000.000	
Nguyễn Hữu Thuận - Phó chủ tịch HĐQT, GĐ CTY	2.400.000	68.806.084
Nguyễn Văn Thọ - Thư ký HĐQT	1.800.000	45.360.833
Trần Quang Thịnh - Thành viên HĐQT	1.800.000	
Nguyễn Văn Đức - Thành Viên HĐQT	1.800.000	58.893.750
Nguyễn Thu Hà - Phó giám đốc		49.546.293
Hà Diệu Ngọc - Kế toán trưởng		50.972.727

- Giao dịch với bên liên quan

Họ và tên	Quý 1 năm nay
Nguyễn Thành Tiến	
Tạm ứng	3.450.000.000
Hoàn tạm ứng	2.162.000.000
Nguyễn Hữu Thuận	
Tạm ứng	5.770.000
Hoàn tạm ứng	207.606.500
Nguyễn Văn Đức	
Tạm ứng	34.900.000
Hoàn tạm ứng	19.900.000

Số dư với các bên liên quan khác

Công ty TNHH Trường Đào Tạo Kinh Doanh & Đầu Tư Thực Tế NIK	Quý 1 năm nay
Mua sách (chưa thuế VAT)	14.228.573
Chi phí dịch vụ quản lý vận hành (chưa thuế VAT)	190.140.000
Thanh toán tiền hàng	125.828.401
Đặng Trọng Khang	
Chi phí bản quyền	108.256.000
Đã thanh toán	

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số 6, số 13, số 15, số 17

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

34. KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 được lập dựa trên giả thiết công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ Văn Lang hoạt động kinh doanh liên tục.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2022 đã được Công ty CP đầu tư và phát triển Văn Lang lập ngày 20/04/2022 và báo cáo tài chính cho năm tài chính kế thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Mai Lan	Hà Diệu Ngọc	Nguyễn Hữu Thuận

Phụ lục số 01:

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	31/03/2023			01/01/2023		
	SL	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**SL**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**192**	**5.297.034**	**2.705.034**	**192**	**5.297.034**	**2.551.438**
Công ty cổ phần tập đoàn CEO	-	-		-	-	
Tổng Công ty cổ phần Đầu tư phát triển xây dựng	192	5.297.034	2.705.034	192	5.297.034	2.551.438
Cộng	**192**	**5.297.034**	**2.705.034**	**192**	**5.297.034**	**2.551.438**